

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV- CTCP



# BÁO CÁO

QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

*NĂM 2016*

HỢP NHẤT - TỔNG CÔNG TY CN MỎ  
VIỆT BẮC TKV- CTCP

*Nơi nhận.....*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT**  
**TẠI NGÀY 31/12/2016**

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm (1/1/2016)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>	<b>878 093 202 813</b>	<b>818 435 366 720</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>38 382 827 999</b>	<b>74 285 937 309</b>
1. Tiền	111	36 048 970 206	73 283 437 309
2. Các khoản tương đương tiền	112	2 333 857 793	1 002 500 000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6 276 955 556</b>	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6 276 955 556	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>556 337 428 991</b>	<b>362 915 603 023</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	317 869 789 296	341 345 443 929
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	231 623 645 178	13 649 531 040
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Các khoản phải thu khác	136	26 297 676 390	25 464 505 210
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	- 19 453 681 873	-17 543 877 156
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>241 345 341 622</b>	<b>338 767 791 984</b>
1. Hàng tồn kho	141	245 086 499 839	339 190 278 521
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	- 3 741 158 217	- 422 486 537
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>35 750 648 644</b>	<b>42 466 034 404</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12 233 654 484	14 504 334 937
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	9 142 986 738	10 583 739 372
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14 374 007 422	17 377 960 095
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>	<b>3 611 753 640 307</b>	<b>3 950 746 460 053</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>82 712 571 696</b>	<b>76 996 259 804</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		57 050 001
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	82 712 571 696	76 939 209 803
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>3 037 449 284 792</b>	<b>3 391 973 497 528</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	2 986 605 252 592	3329 355 103 819
- Nguyên giá	222	5 666 029 934 101	5609 537 526 757
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-2 679 424 681 509	-2280 182 422 938



2. TSCĐ thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. TSCĐ vô hình	227	50 844 032 200	62 618 393 709
- Nguyên giá	228	67 776 322 654	77 959 917 738
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	- 16 932 290 454	-15 341 524 029
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>101 390 165 077</b>	<b>105 889 137 094</b>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí XD CB dở dang	242	101 390 165 077	105 889 137 094
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>10 996 714 651</b>	<b>16 158 610 984</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	1 740 000 000	1 740 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16 607 900 000	19 607 900 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	- 7 351 185 349	-5 189 289 016
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>379 204 904 091</b>	<b>359 728 954 643</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	379 204 904 091	359 728 954 643
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
5. Lợi thế thương mại	269		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>4 489 846 843 119</b>	<b>4 769 181 826 773</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm (1/1/2016)
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>	<b>3 256 381 324 500</b>	<b>3 592 752 749 424</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>1 622 798 858 390</b>	<b>1 697 688 432 446</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	220 152 751 130	573 547 978 982
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	234 602 433 014	14 876 943 296
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	85 443 745 207	73 696 196 350
4. Phải trả người lao động	314	112 798 249 548	113 027 658 397
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24 398 233 901	18 552 126 364
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	90 052 767	20 234 602
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	50 794 352 553	24 969 544 811
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	816 884 137 926	837 172 157 072
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	56 138 473 621	35 088 168 127
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	21 496 428 723	6 737 424 445
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>1 633 582 466 110</b>	<b>1 895 064 316 978</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		

6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	9 545 467	162 272 731
7. Phải trả dài hạn khác	337	2 130 000	2 130 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	1 623 875 312 763	1888 299 914 247
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	9 540 000 000	6 600 000 000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343	155 477 880	
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>1 233 465 518 619</b>	<b>1 176 429 077 349</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>1 220 494 376 955</b>	<b>1171 331 680 943</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1 050 000 000 000	1050 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	238 647 849	238 647 849
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	11 949 368 877	11 054 388 470
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	- 16 016 288 990	-16 016 288 990
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	17 162 004 593	11 816 115 127
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	- 84 136 062 436	-117 795 953 067
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
<b>13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát</b>	<b>429</b>	<b>241 296 707 062</b>	<b>232 034 771 554</b>
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>12 971 141 664</b>	<b>5 097 396 406</b>
1. Nguồn kinh phí	431	74 890 700	74 890 700
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	12 896 250 964	5 022 505 706
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>4 489 846 843 119</b>	<b>4 769 181 826 773</b>

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - HỢP NHẤT**  
**TỪ 1/1/2016 ĐẾN 31/12/2016**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		4343 170 439 350	4410 529 825 087
Trong đó: Doanh thu nội bộ đã bù trừ			2801 709 653 100	2513 796 642 835
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		8 918 867 884	4 729 883 588
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4334 251 571 466	4405 799 941 499
4. Giá vốn hàng bán	11		3593 654 986 387	3649 523 181 211
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp DV	20		740 596 585 079	756 276 760 288
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		29 258 985 557	13 778 327 424
7. Chi phí tài chính	22		247 708 521 049	276 996 264 189
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		220 912 366 387	243 048 724 659
8. Chi phí bán hàng	25		109 748 778 793	120 067 578 858
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		306 459 421 929	271 043 087 099
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		105 938 848 865	101 948 157 566
11. Thu nhập khác	31		4 601 935 210	20 889 070 928
12. Chi phí khác	32		3 101 916 749	7 302 998 062
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1 500 018 461	13 586 072 866
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		107 438 867 326	115 534 230 432
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		10 975 437 014	11 872 575 787
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		2 940 000 000	6 600 000 000
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		93 523 430 312	97 061 654 645
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		58 700 036 421	64 327 596 730
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		34 823 393 891	32 734 057 916
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		79.82	46
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Lương Xuân Quang



Trần Hải Bình



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - HỢP NHẤT**  
**NĂM 2016**

(Theo phương pháp gián tiếp)

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>		<b>107 438 867 326</b>	<b>115 534 230 432</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	2		407 187 666 200	371 422 331 906
- Các khoản dự phòng	3		30 546 025 439	-17 966 363 693
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		1 321 668 494	-8 550 507 737
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		- 246 000 000	-2 048 768 679
- Chi phí lãi vay	6		220 912 366 387	243 048 724 659
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>				
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		23 532 704 634	-25 076 091 199
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		94 103 778 682	-6 213 097 679
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-353 395 227 852	-79 076 777 833
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-17 205 268 995	-24 340 295 451
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-220 226 167 257	-265 116 874 028
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-10 722 583 296	-11 961 029 160
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4 601 935 210	19 239 633 247
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-3 101 916 749	-1 445 781 492
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>284 747 848 223</b>	<b>307 449 333 293</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-110 822 586 014	-266 968 790 017
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		537 067 196	2 639 468 474
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		150 246 331 262	214 424 860 190
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-15 093 196 581
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12 848 701 604	15 132 770 471
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>52 809 514 048</b>	<b>-49 864 887 463</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			68 509 464 106
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2593 179 573 167	2323 374 847 015

4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-2966 640 044 748	-2748 525 196 493
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-373 460 471 581</b>	<b>-356 640 885 372</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-35 903 109 310	-99 056 439 542
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		74 285 937 309	172 982 374 510
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			360 002 341
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.1	38 382 827 999	74 285 937 309

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang





**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV-CTCP**

*Mẫu số B09-DN*  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**NĂM 2016**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.**

1. Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam chiếm 98,2% vốn điều lệ, còn lại là các cổ đông thể nhân
2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đa ngành trên nền gốc là sản xuất than.
3. Ngành nghề kinh doanh:
  - Đại lý, môi giới, đấu giá;
  - Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
  - Hoạt động tư vấn, quản lý (không bao gồm tư vấn luật, tài chính);
  - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
  - Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
  - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
  - Cho thuê xe có động cơ;
  - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
  - Đại lý du lịch;
  - Điều hành tua du lịch;
  - Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
  - Khai thác và thu gom than cứng;
  - Khai thác và thu gom than bùn;
  - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
  - Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
  - Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và chuyển động;
  - Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
  - Sản xuất xe có động cơ;
  - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
  - Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
  - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
  - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
  - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
  - Khai thác và thu gom than non;
  - Khai thác quặng sắt;
  - Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
  - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
  - Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;



- Khai thác khoáng khác (loại Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc màu kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm kim loại khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sản xuất than xe có động cơ, rơ mooc và bán rơ mooc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và to axle;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Tái chế phế liệu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hình thức khác (loại Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khảo sát xây dựng, địa chất thăm dò công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Khảo sát địa chất, trắc địa công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khoan khảo sát địa chất công trình dân dụng;
- Khảo sát địa chất thủy văn, địa chất công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế khai thác mỏ;
- Đo đạc địa hình;
- Khoan cấp nước ngầm;
- Giám định chất lượng than, vật liệu xây dựng;



- Phân tích mẫu nước, đất, đá, khoáng sản;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực: khoan, khảo sát (chỉ khảo sát trong lĩnh vực khảo sát đã ĐKKD), khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

4. Chu kỳ SXKD thông thường:

5. Ảnh hưởng đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc Tổng công ty:

- Tổng số các công ty con và đơn vị trực thuộc: 14 đơn vị (công ty con: 9 công ty ; 4 đơn vị trực thuộc và Văn phòng Tổng công ty)

+ Số lượng các đơn vị được hợp nhất: 13 đơn vị và Văn phòng Tổng công ty

+ Số lượng các đơn vị không được hợp nhất: 0 đơn vị

- Thông tin về tái cấu trúc Tổng công ty (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ):

- Danh sách các đơn vị được hợp nhất:

6.1. Các đơn vị trực thuộc:

6.1.1. Công ty than Na Dương – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Na Dương – Huyện Lộc Bình – Tỉnh Lạng Sơn

6.1.2. Công ty than Núi Hồng – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Yên Lãng – Huyện Đại Từ - Tỉnh Thái Nguyên

6.1.3. Công ty than Khánh Hoà – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Sơn Cẩm – Huyện Phú Lương – Tỉnh Thái Nguyên

6.1.4. Trung tâm điều dưỡng ngành than – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Số 41 đường Thanh niên – phường Bắc Sơn – Thị xã Sầm Sơn – Thanh Hoá

6.1.5. Văn phòng Tổng công ty

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót – Thanh Xuân – Hà Nội

6.2. Các công ty con:

6.2.1. Công ty cổ phần xi măng La Hiên – VVMI

- Địa chỉ: Xã La Hiên – Huyện Võ Nhai – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51,38%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51,38%

6.2.2. Công ty cổ phần xi măng Quán Triều – VVMI

- Địa chỉ: Xã An Khánh – Huyện Đại Từ – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 84,91%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 84,91%

6.2.3. Công ty cổ phần xi măng Tân Quang – VVMI

- Địa chỉ: Xã Tràng Đà – Tỉnh Tuyên Quang

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 57,14%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 57,14%

6.2.4. Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc – VVMI

- Địa chỉ: Xã Cù Vân – Huyện Đại từ – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.5. Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên – VVMI

- Địa chỉ: Phường Hoàng Văn Thụ - TP Thái Nguyên– Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.6. Công ty cổ phần kinh doanh vật tư thiết bị – VVMI

- Địa chỉ: Đông Anh – Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.7. Công ty cổ phần đầu tư xây dựng – VVMI

- Địa chỉ: Đông Anh – Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.8. Công ty cổ phần cơ khí thiết bị áp lực – VVMI

- Địa chỉ: Yên Viên – Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.9. Công ty cổ phần vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp – VVMI

- Địa chỉ: Xã Văn Lãng – Lạng Sơn

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01/10 kết thúc ngày 31/12 năm dương lịch.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán: Đồng Việt Nam

**III . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống chế độ kế toán Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

**IV. Chính sách kế toán áp dụng.**

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:



Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là: 22.720 đ/USD

Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là: 22.790 đ/USD

Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là: 22.790 đ/USD

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo thông báo của Tập đoàn TKV. Các khoản chênh lệch do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được ghi nhận trên tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu tài chính trong kỳ tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và giá trị thành phẩm than tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn.
- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư và hàng hoá được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới, đầu tư xây dựng cơ bản TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; Một số tài sản cố định có nguyên giá được ghi nhận theo giá trị xác định lại tại thời điểm cổ phần hóa. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

#### 6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và các chi phí khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

#### 7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:



Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ là khoản chi phí lãi vay.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng phải trả về phí sử dụng tài liệu, và Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Nhà nước theo sản lượng khai thác đã thực hiện trong năm.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Tổng Công ty thuộc sở hữu Nhà nước do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quản lý.

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Tổng Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành (20%)

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

15. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC:

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: đồng

**1. Tiền**

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	16 777 922 041	14 883 301 960
- Tiền gửi ngân hàng	19 271 048 165	58 400 135 349
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	2 333 857 793	1 002 500 000
<b>Cộng</b>	<b>38 382 827 999</b>	<b>74 285 937 309</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>				
<b>b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	6 276 955 556			
b.1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b.2. Dài hạn	6 276 955 556			
- Tiền gửi có kỳ hạn	6 276 955 556			
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
<b>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>516 387 328 990</b>	<b>- 55 051 185 349</b>	<b>512 981 032 200</b>	<b>- 35 189 289 016</b>
<b>c.1. Đầu tư vào công ty con:</b>	<b>498 039 428 990</b>	<b>- 47 700 000 000</b>	<b>491 633 132 200</b>	<b>- 30 000 000 000</b>
- Công ty cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực	6 077 638 276		3 060 000 000	
- Công ty cổ phần sản xuất và KD VTTB	6 448 658 514		3 060 000 000	
- Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng	5 098 192 694		5 098 192 694	
- Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng	3 972 810 207		3 972 810 207	
- Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc	4 792 950 351		4 792 950 351	
- Công ty cổ phần Xi măng Quán Triều	212 280 140 000	- 33 710 000 000	212 280 140 000	- 19 466 000 000
- Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên	3 862 113 711		3 862 113 711	
- Công ty cổ phần Xi măng La Hiên	55 506 925 237		55 506 925 237	
- Công ty cổ phần Xi măng Tân Quang	200 000 000 000	- 13 990 000 000	200 000 000 000	- 10 534 000 000
<b>c.2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết</b>	<b>1 740 000 000</b>		<b>1 740 000 000</b>	
Công ty cổ phần XNK Việt Bắc	1 740 000 000		1 740 000 000	
<b>c.3. Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>16 607 900 000</b>	<b>- 7 351 185 349</b>	<b>19 607 900 000</b>	<b>- 5 189 289 016</b>

- Góp vốn vào Công ty quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn			3 000 000 000	
- Góp vốn vào Công ty cổ phần ĐT CN Thanh Niên	1 500 000 000		1 500 000 000	
- Góp vốn vào Công ty CP than điện Nông Sơn	15 107 900 000	- 7 351 185 349	15 107 900 000	- 5 189 289 016

**3. Các khoản phải thu của khách hàng (chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)**

**4. Các khoản phải thu khác (chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)**

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				
<b>Cộng</b>				

**6. Nợ xấu (chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)**

7. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	51 494 415 224	3741158217	101 978 198 540	422 486 537
- Công cụ, dụng cụ	1 081 653 388		1 040 154 533	
- Chi phí SXKD dở dang	132 908 792 980		138 389 205 056	
- Thành phẩm	49 388 042 855		92 611 478 884	
- Hàng hoá	2 426 184 054		4 978 314 555	
- Hàng gửi đi bán	7 787 411 339		192 926 953	
- Hàng hoá kho bảo quản t				
<b>Cộng</b>	<b>245 086 499 839</b>	<b>3 741 158 217</b>	<b>339 190 278 521</b>	<b>422 486 537</b>

\* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ: 4.338.072.855 đồng

\* Giá trị hàng tồn kho dung để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 28.687.540.804 đồng

\* Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Giá trị trích lập dự phòng thêm là do Công ty CP XM La Hiên đã chuyển đổi từ công nghệ lò đứng sang công nghệ lò quay, vì vậy vật tư dự phòng cho dây chuyền lò đứng không còn sử dụng được và một số vật tư dự phòng khác do thay đổi cải tạo thiết bị nên không còn phù hợp để sử dụng.

**8. Tài sản dở dang dài hạn (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
b. XDCB dở dang				
- ĐTXDCB	101 390 165 077		105 889 137 094	



- Sửa chữa			
<b>Cộng</b>	<b>101 390 165 077</b>		<b>105 889 137 094</b>

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: (chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình: (chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: (chi tiết theo biểu 11-TM-TKV)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)

13. Chi phí trả trước (chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	816 884 137 926	816 884 137 926	837 172 157 072	837 172 157 072
b. Vay dài hạn	1623 875 312 763	1623 875 312 763	1888 299 914 247	1888 299 914 247
<b>Cộng</b>	<b>2440 759 450 689</b>	<b>2440 759 450 689</b>	<b>2725 472 071 319</b>	<b>2725 472 071 319</b>
c. Các khoản nợ thuê tài chính				
d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan				

16. Phải trả người bán (chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

	Cuối năm	Đầu năm
a. Các khoản phải trả người bán	220 152 751 130	573 547 978 982
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
c. Phải trả người bán là các bên liên quan		
<b>Cộng</b>		

17. Trái phiếu phát hành

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>24 398 233 901</b>	<b>18 552 126 364</b>
- Chi phí SCL TSCĐ		
- Chi phí lãi vay phải trả	10 892 544 308	2 601 765 037
- Chi phí hụt cung độ vận chuyển, hệ số bóc đất, tỷ lệ nổ mìn		
- Chi phí khoan thăm dò trích trước		
- Quyền khai thác KS		

- Phí sử dụng tài liệu		49 788 437
- Chi phí bản quyền thương hiệu		15 900 572 890
- Chi phí phải trả khác	13 505 689 593	
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>24 398 233 901</b>	<b>18 552 126 364</b>

### 21. Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>50 794 352 552</b>	<b>24 969 544 811</b>
Các khoản phải nộp TKV	5 418 137 655	
- Kinh phí công đoàn	876 083 336	828 545 637
- BHXH, BHTN	373 882 323	51 364 442
- BHYT	60 088 232	
- Phải trả cổ tức		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6 000 000	88 000 000
- Phải thu khác	65 814 927	1 844 204
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	43 994 346 079	23 999 790 528
<b>b. Dài hạn</b>	<b>2 130 000</b>	<b>2 130 000</b>
<b>Cộng</b>	<b>50 796 482 552</b>	<b>24 971 674 811</b>

### 22. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	90 052 767	20 234 602
<b>Cộng</b>		
<b>b. Dài hạn</b>	<b>9 545 467</b>	<b>162 272 731</b>
<b>c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng</b>		

### 23. Dự phòng phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	56 138 473 621	35 088 168 127
<b>Cộng</b>	<b>56 138 473 621</b>	<b>35 088 168 127</b>
<b>b. Dài hạn</b>		

### 24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	9 540 000 000	6 600 000 000

### 25. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

#### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước (cổ phần nhà nước)	1031 157 000 000	1031 157 000 000



- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông)	283 795 860 000	277 670 860 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
<b>Cộng</b>	<b>1314 952 860 000</b>	<b>1308 827 860 000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
<b>Cộng</b>		

**d. Cổ phiếu**

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

**e. Cổ tức**

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

**f. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	17 162 004 593	11 816 115 127
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

**g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể**

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

**27. Chênh lệch tỷ giá**

	Năm nay	Năm trước

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

**28. Nguồn kinh phí**

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	74 890 700	74 890 700

**29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối**

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại		
d. Nợ khó đòi đã xử lý		



a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ ĐTPT	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Nguồn vốn ĐTXDC	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	663 335 363 838	4 497 535 800	11 293 585 233						679 126 484 872
- Tăng vốn trong năm trước	386 664 636 162	1 507 852 670	13 020 245 617						401 192 734 449
- Lãi trong năm trước						115 534 230 432			115 534 230 432
- Tăng khác		5 049 000 000							5 049 000 000
- Giảm vốn trong năm trước			12 497 715 723						12 497 715 723
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác						233 330 183 499			233 330 183 499
<b>Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay</b>	<b>1050 000 000 000</b>	<b>11 054 388 470</b>	<b>11 816 115 127</b>			<b>-117 795 953 067</b>			<b>955 074 550 531</b>
- Tăng vốn trong năm nay		894 980 407	5 345 889 466						6 240 869 873
- Lãi trong năm nay						99 465 161 487			99 465 161 487
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ									
- Giảm do phân phối lợi nhuận						-2 401 731 175			-2 401 731 175
- Giảm khác						104 320 843 871			104 320 843 871
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1050 000 000 000</b>	<b>11 949 368 877</b>	<b>17 162 004 593</b>			<b>-84 136 062 436</b>			<b>994 975 311 035</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	4343 170 439 350	4410 529 825 087
- Doanh thu bán hàng	3717 076 720 701	3768 292 318 994
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	626 093 718 649	642 237 506 093
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		

Doanh thu các bên liên quan (chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	8 918 867 884	4 729 883 588
- Chiết khấu thương mại	8 918 867 884	4 729 883 588
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		

**3. Giá vốn hàng bán:**

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	3593 654 986 387	3649 523 181 211
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>3593 654 986 387</b>	<b>3649 523 181 211</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính:**

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7 155 722 519	5 458 122 024
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức lợi nhuận được chia	120 000 000	151 079 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	1 534 251 600	1 887 675 275
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	453 855 833	81 825
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	2 075 874 221	300 502 740
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	17 919 281 384	5 980 866 560
<b>Cộng</b>	<b>29 258 985 557</b>	<b>13 778 327 424</b>

**5. Chi phí tài chính:**

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
+ Ngắn hạn	32 246 345 047	35 417 884 389
+ Dài hạn	187 979 822 210	207 630 840 270
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5 928 472 046	2 184 568 515
- Lỗ do nhượng bán thanh lý các khoản đầu tư tài chính	246 000 000	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		



+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	481 156 332	9 117 332 003
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	867 812 661	873 091 043
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	19 861 896 333	5 189 289 015
- Chi phí tài chính khác	97 016 420	16 583 258 953
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>247 708 521 049</b>	<b>276 996 264 188</b>

**6. Thu nhập khác:**

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	537 067 196	2 218 641 937
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê lại tài sản	965 727 272	
- Tiền phạt thu được	87 030 348	
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	3 012 110 394	18 670 428 991
<b>Cộng</b>	<b>4 601 935 210</b>	<b>20 889 070 928</b>

**7. Chi phí khác:**

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán	355 960 511	867 094 230
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	232 961 932	1 822 124 508
- Các khoản khác	2 512 994 306	4 613 779 324
<b>Cộng</b>	<b>3 101 916 749</b>	<b>7 302 998 062</b>

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:**

	Năm nay	Năm trước
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:</b>	<b>306 459 421 929</b>	<b>271 443 494 324</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	133 396 227 123	119 314 010 911
+ Tiền lương	118 150 872 389	102 399 233 628
+ Bảo hiểm, KPCĐ	8 830 173 669	11 193 119 377
+ Tiền ăn ca	6 415 181 065	5 721 657 906
- Chi phí năng lượng	1 193 793 131	1 234 986 321
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	5 162 074 451	6 415 573 279
- Chi phí đồ dùng văn phòng	3 921 437 198	3 779 632 029
- Chi phí khấu hao TSCĐ	9 098 727 520	7 591 530 276
- Thuế và lệ phí	7 094 775 327	2 577 028 193
- Chi phí dự phòng	1 145 570 940	99 841 600
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8 758 713 736	10 716 081 579
- Chi phí khác bằng tiền	136 688 102 503	119 714 810 136
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:</b>	<b>109 748 778 793</b>	<b>120 067 578 858</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	46 282 107 713	44 355 852 970
+ Tiền lương	39 113 354 781	38 088 471 452
+ Bảo hiểm, KPCĐ	4 657 004 558	4 160 970 301
+ Tiền ăn ca	2 511 748 374	2 106 411 217
- Chi phí năng lượng	920 195 133	760 281 379
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	16 598 532 951	18 020 209 879
- Chi phí đồ dùng văn phòng	690 318 023	334 777 243
- Chi phí khấu hao TSCĐ	8 762 675 834	5 732 763 418
- Thuế và lệ phí	108 748 047	56 301 500

- Chi phí dự phòng	288 744 412	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19 896 917 134	26 374 476 677
- Chi phí khác bằng tiền	16 200 539 546	24 432 915 792
<b>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:</b>		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

### 9. Chi phí SXKD theo yếu tố:

	Năm nay	Năm trước
<b>a. Tổng số:</b>	3965 625 901 798	4161 886 140 883
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	2097 680 792 917	2095 744 766 682
+ Nguyên liệu	1148 906 922 450	1139 899 393 640
+ Nhiên liệu	631 616 609 010	636 445 879 138
+ Động lực	317 157 261 457	319 399 493 904
- Chi phí nhân công	534 808 173 466	516 901 981 736
+ Tiền lương	450 882 481 085	438 045 461 516
+ Bảo hiểm, KPCĐ	53 832 620 611	49 758 456 946
+ Ăn ca	30 093 071 770	29 098 063 274
- Chi phí KH TSCĐ	407 187 666 200	371 422 331 906
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	313 929 526 277	326 684 199 824
- Chi phí khác bằng tiền	612 019 742 937	851 132 860 735
<b>b. Sản xuất than:</b>	1403 037 911 825	1342 471 491 250
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	337 250 824 809	340 414 086 991
+ Nguyên liệu	146 321 456 893	130 325 830 042
+ Nhiên liệu	169 775 661 823	184 406 213 083
+ Động lực	21 153 706 093	25 682 043 866
- Chi phí nhân công	229 774 759 827	221 116 804 905
+ Tiền lương	191 599 108 097	183 420 319 783
+ Bảo hiểm, KPCĐ	24 127 166 733	24 363 516 196
+ Ăn ca	14 048 484 997	13 332 968 926
- Chi phí KH TSCĐ	150 299 533 212	121 471 042 635
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	201 186 138 607	187 027 569 272
- Chi phí khác bằng tiền	484 526 655 370	472 441 987 447
<b>c. Xây lắp</b>	78 606 387 617	70 755 078 512
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	42 081 016 615	46 410 770 241
+ Nguyên liệu	40 976 001 512	46 165 495 697
+ Nhiên liệu	1 033 366 456	166 111 728
+ Động lực	71 648 647	79 162 816
- Chi phí nhân công	17 069 040 538	19 517 024 859
+ Tiền lương	14 943 178 597	16 897 017 547
+ Bảo hiểm, KPCĐ	840 375 941	766 778 312
+ Ăn ca	1 285 486 000	1 853 229 000
- Chi phí KH TSCĐ	582 089 785	307 256 947
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16 605 278 821	2 852 842 978



- Chi phí khác bằng tiền	2 268 961 858	1 667 183 487
<b>d. Sản xuất VLXD</b>	<b>1685 332 075 270</b>	<b>1672 633 204 698</b>
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	1149 965 665 100	1168 155 702 268
+ Nguyên liệu	465 658 172 120	475 944 653 696
+ Nhiên liệu	393 859 179 308	405 767 187 306
+ Động lực	290 448 313 672	286 443 861 266
- Chi phí nhân công	185 966 923 642	179 116 073 398
+ Tiền lương	156 840 390 106	152 632 125 966
+ Bảo hiểm, KPCĐ	18 318 185 536	15 947 770 432
+ Ăn ca	10 808 348 000	10 536 177 000
- Chi phí KH TSCĐ	237 709 731 531	225 037 952 433
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	35 161 711 192	33 331 583 968
- Chi phí khác bằng tiền	76 528 043 805	66 991 892 631
<b>e. Sản xuất Cơ khí</b>	<b>380 887 925 942</b>	<b>313 619 337 436</b>
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	313 203 819 908	255 002 899 290
+ Nguyên liệu	309 352 255 989	251 315 746 606
+ Nhiên liệu	1 324 378 291	1 922 448 647
+ Động lực	2 527 185 629	1 764 704 037
- Chi phí nhân công	43 061 295 844	33 161 334 228
+ Tiền lương	36 804 265 001	28 766 505 261
+ Bảo hiểm, KPCĐ	4 467 903 798	2 911 926 786
+ Ăn ca	1 789 127 046	1 482 902 181
- Chi phí KH TSCĐ	4 667 642 834	2 864 685 281
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11 364 233 669	16 038 116 887
- Chi phí khác bằng tiền	8 590 933 687	6 552 301 750
<b>f. Sản xuất sản phẩm khác</b>	<b>323 758 889 451</b>	<b>393 745 234 649</b>
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	242 599 626 263	275 652 402 759
+ Nguyên liệu	177 430 510 543	227 535 747 841
+ Nhiên liệu	63 733 245 510	43 426 806 626
+ Động lực	1 435 870 210	4 689 848 292
- Chi phí nhân công	41 896 756 237	38 525 214 136
+ Tiền lương	36 314 800 019	33 321 030 045
+ Bảo hiểm, KPCĐ	4 039 224 699	4 160 533 017
+ Ăn ca	1 542 731 519	1 043 651 074
- Chi phí KH TSCĐ	10 273 000 934	17 735 953 716
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 337 520 541	44 648 200 102
- Chi phí khác bằng tiền	26 651 985 476	17 183 463 936
<b>g. Kinh doanh dịch vụ</b>	<b>94 002 711 692</b>	<b>84 362 532 388</b>
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	12 579 840 222	9 554 317 740
+ Nguyên liệu	9 168 525 393	8 057 332 065
+ Nhiên liệu	1 890 777 622	757 112 048
+ Động lực	1 520 537 207	739 873 627
- Chi phí nhân công	17 039 397 378	25 465 530 211
+ Tiền lương	14 380 739 265	23 008 462 914
+ Bảo hiểm, KPCĐ	2 039 763 905	1 607 932 203
+ Ăn ca	618 894 208	849 135 094

- Chi phí KH TSCĐ	3 655 667 904	2 448 851 777
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	47 274 643 447	42 785 886 617
- Chi phí khác bằng tiền	13 453 162 741	4 107 946 043

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10 975 437 014	11 872 575 787
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10 975 437 014	7 611 846 393

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2 940 000 000	6 600 000 000
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

**VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không**

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		



c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		
---	--	--

**IX. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.
2. Thông tin về các bên liên quan: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty mẹ - Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc TKV-CTCP
3. Thông tin so sánh: Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc

**Người lập biểu**



*Nguyễn Hồng Hạnh*

**Kế toán trưởng**



*Lương Xuân Quang*



*Trần Hải Bình*

**ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**  
**Năm 2016**

*ĐVT: Đồng*

STT	Đơn vị	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ (%)	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%)	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư vào Cty con
I	Than					
II	Khoáng sản					
III	Điện					
IV	Vật liệu nổ					
V	Cơ khí					
	- Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc		51.00%	51.00%	Cơ khí	4,792,950,351
VI	Tư vấn, đào tạo					
VII	Dịch vụ					
	- Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên					3,862,113,711
VIII	Khác					
	- Công ty cổ phần sản xuất và KD VTTB		51.00%	51.00%	Cơ khí và KD hàng hoá	6,077,638,276
	- Công ty cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực		51.00%	51.00%	Cơ khí và KD hàng hoá	6,448,658,514
	- Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng		51.00%	51.00%	Xây lắp	5,098,192,694
	- Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng		51.00%	51.00%	Khai thác đá	3,972,810,207
	- Công ty cổ phần Xi măng Quán Triều		84.91%	84.91%	SX xi măng	212,280,140,000
	- Công ty cổ phần Xi măng La Hiên		51.38%	51.38%	SX xi măng	55,506,925,237
	- Công ty cổ phần Xi măng Tân Quang		57.14%	57.14%	SX xi măng	200,000,000,000
	<b>Tổng cộng</b>					<b>498,039,428,990</b>

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



Tổng Giám đốc

Trần Hải Bình